

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[Mẫu đính kèm số 1]

※ Vui lòng tham khảo các nội dung lưu ý, phương pháp điền đơn... khi đăng ký đóng bảo hiểm y tế bên dưới.

농어업인 대상자 Đối tượng người làm nông ngư nghiệp	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		
	주소 Địa chỉ	전화번호 Số điện thoại		
	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	*건강보험료 지원신청 시 작성 *Diễn khi đăng ký hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	휴대전화 Số di động	
농어업인 확인 Xác nhận người làm nông ngư nghiệp	농어업인 해당일 Thời gian làm nông ngư nghiệp	년 월 일(□ 경영체등록일, □ 기타 읍·면·동 확인일) Năm tháng ngày (□ Ngày đăng ký kinh doanh, □ Ngày xác nhận của thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong), khác)		
	농어업인 구분 Phân loại người làm nông ngư nghiệp	□ 농업인(축산업, 임업, 법인종사자 포함) , □ 어업인(법인종사자 포함) □ Người làm nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, lâm nghiệp, người làm việc cho pháp nhân), □ Người làm ngư nghiệp(bao gồm người làm việc cho pháp nhân)		
	농어업 규모 Quy mô nông ngư nghiệp	농지 Đất nông nghiệp	m ² , m ² , 어선 tàu đánh cá	톤, 양식 tấn, nuôi trồng thủy sản
	연간 농수산물 판매액 Doanh thu nông thủy sản một năm		연간 농어업 종사일 Ngày làm việc nông ngư nghiệp một năm	
	법인에 1년 이상 계속하여 고용된 사람 Người đã làm việc liên tục cho một pháp nhân từ 1 năm trở lên	□ 영농(어)조합법인에 고용된 사람의 고용일수: 일 □ Số ngày làm việc của người làm việc trong các hợp tác xã nông (ngư) nghiệp: ngày * 다만, 농수산물 출하·유통·가공·수출활동 종사자 * Chỉ những người làm trong lĩnh vực vận tải, phân phối, chế biến và xuất khẩu nông thủy sản □ 농(어)업회사법인에 고용된 사람의 고용일수: 일 □ Số ngày làm việc của người làm việc trong các công ty nông (ngư) nghiệp: ngày * 다만, 농수산물 유통·가공·판매활동 종사자 * Chỉ những người làm trong cách lĩnh vực phân phối, chế biến, bán nông thủy sản ※ 법인에서 고용분야가 명기된 고용기간 자료를 발급받아 첨부할 것 ※ Xin cấp và đính kèm tài liệu về thời gian làm việc nêu rõ lĩnh vực làm việc tại pháp nhân.		

<p>농어촌 요건</p> <p>확인</p> <p>Xác nhận điều kiện nông thôn, làng chài</p>	<p>㉠ 「지방자치법」 제2조제1항제2호나 「제주특별자치도 설치 및 국제자유도시 조성을 위한 특별법」 제15조에 따른 시의 지역 중 동지역은 「국토의 계획 및 이용에 관한 법률」 제36조제1항에 따라 지정된 주거·상업·공업지역 외의 용도지역</p> <p>㉡ Theo điểm 2 khoản 1 Điều 2 “Luật Tự trị địa phương” hoặc Điều 15 “Luật đặc biệt về việc thành lập Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido) Jeju và thành lập thành phố quốc tế tự do”, khu vực phường (dong) trong khu vực của thành phố (si) là khu vực có mục đích sử dụng không phải là khu dân cư, thương mại, công nghiệp được chỉ định theo khoản 1 Điều 36 “Luật Quy hoạch và sử dụng đất đai quốc gia”</p>	<p>☐ 맞음, ☐ 아님</p> <p>☐ Phải, ☐ Không phải</p>
<p>(읍·면지역 외지역 농어 촌 요건 검토)</p> <p>(Kiểm tra các yêu cầu của nông thôn, làng chài khu vực bên ngoài thị trấn (cup), xã (myeon))</p> <p>*농업·농촌 및 식품산업 기본법 제3조제5호나목에 따른 농촌지역(㉠ ~㉡)</p> <p>*Khu vực nông thôn (㉠~㉡) theo nội dung b điểm 5 Điều 3 Luật cơ bản về Nông nghiệp, nông thôn và công nghiệp thực phẩm</p> <p>*농어촌주민의 보건 복지 증진을 위한 특별법 제33조(준농 어촌에 대한 특례)(㉢~㉣)</p> <p>*Điều 33 Luật đặc biệt về nâng cao sức khỏe và phúc lợi của người dân nông thôn, làng chài (Quy định đặc biệt đối với tiêu chuẩn nông thôn, làng chài) (㉢~㉣)</p>	<p>㉣ 「지방자치법」 제2조제1항제2호 및 제2조제2항에 따른 자치구(「수도권정비계획법」 제2조제1호에 해당하는 자치구는 제외한다)의 지역 중 동지역은 「국토의 계획 및 이용에 관한 법률」 제36조제1항에 따라 지정된 다음 각 목의 용도지역</p> <p>㉤ Theo điểm 2 khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 2 “Luật Tự trị địa phương”, khu vực phường (dong) trong khu tự trị (không bao gồm các khu tự trị theo khoản 1 Điều 2 “Luật Quy hoạch chính trang vùng thủ đô”) là khu vực có các mục đích sử dụng được quy định như sau theo khoản 1 Điều 36 “Luật Quy hoạch và sử dụng đất đai quốc gia”</p> <ul style="list-style-type: none"> · 도시지역의 녹지지역 중 생산·보전 녹지지역 · Khu vực vành đai xanh sản xuất và bảo tồn trong số các khu vực vành đai xanh của thành phố · 관리지역 중 생산·보전관리지역 · Khu vực quản lý sản xuất và bảo tồn trong số các khu vực quản lý · 농림·자연환경보전지역 · . Khu vực bảo tồn nông lâm nghiệp và môi trường tự nhiên <p>※ 농어업인 지원(0~28%)만 가능, 농어촌경감(22%)은 해당안됨</p> <p>※ Chỉ hỗ trợ người làm nông ngư nghiệp (0~28%), không áp dụng cho giảm trừ nông thôn, làng chài (22%)</p>	<p>☐ 맞음, ☐ 아님</p> <p>☐ Phải, ☐ Không phải</p>
<p>*농업진흥지역 지정 및 관리에 관한 특별조치법 시행령 제2조제3항제2호에 따라 2002.8.14. 이후 개발제한구역에서 해제되어 제1종일반주거지역으로 지정된 집단취락지구지역</p> <p>㉥ Là khu định cư tập thể đã được bỏ khỏi khu vực hạn chế phát triển sau ngày 14/8/2002 và được xác định là khu dân cư chung loại 1 theo điểm 2 khoản 3 Điều 2 của “Nghị định hướng dẫn Luật đặc biệt về việc chỉ định và quản lý vùng hạn chế phát triển”</p> <p>※ 농어업인 지원(0~28%)만 가능, 농어촌경감(22%)은 해당안됨</p> <p>※ Chỉ hỗ trợ người làm nông ngư nghiệp (0~28%), không áp dụng cho giảm trừ nông thôn, làng chài (22%)</p>	<p>㉦ ㉠, ㉣, ㉤외의 지역으로 농업진흥지역·개발제한구역·특별관리지역</p> <p>㉧ Khu vực khuyến nông, khu vực hạn chế phát triển, khu vực quản lý đặc biệt khác ngoài ㉠, ㉢, ㉣</p>	<p>☐ 맞음, ☐ 아님</p> <p>☐ Phải, ☐ Không phải</p>
<p>*Điều 33 Luật đặc biệt về nâng cao sức khỏe và phúc lợi của người dân nông thôn, làng chài (Quy định đặc biệt đối với tiêu chuẩn nông thôn, làng chài) (㉢~㉣)</p>	<p>㉢-1 「개발제한구역의 지정 및 관리에 관한 특별조치법」 제3조에 따라 개발제한구역에서 해제되었으나 주변 농경지가 개발제한구역 또는 특별관리지역으로 존치하는 지역 중 아래 어느 하나에 해당하는 지역</p> <p>㉣-1 Là khu vực đã được bỏ khỏi khu vực hạn chế phát triển nhưng thuộc một trong các khu vực có đất nông nghiệp xung quanh vẫn là khu vực hạn chế phát triển hoặc giữ nguyên là khu vực quản lý đặc biệt như sau theo Điều 3 “Luật Các biện pháp đặc biệt để chỉ định và quản lý các khu vực hạn chế phát triển”</p>	<p>☐ 맞음, ☐ 아님</p> <p>☐ Phải, ☐ Không phải</p> <p>※ 맞음에 체크한 경우 ㉢-2항목에 존치, 비존치 여부를 반드시 체크해야 함</p> <p>※ Nếu chọn Phải, cần kiểm tra xem mục ㉢-2 là Giữ nguyên hay Không giữ nguyên</p>

	(다만, 특별관리지역으로 존치하는 지역은 특별관리지역 지정 이전에 해당 지역에 거주하여 건강보험료를 지원받던 농어업인을 대상으로 함) (Tuy nhiên, các khu vực giữ nguyên là khu vực quản lý đặc biệt dành cho người làm nông ngư nghiệp sống trong khu vực và nhận được hỗ trợ phí bảo hiểm y tế trước khi được chỉ định là khu vực quản lý đặc biệt) . 제1종 전용주거지역 . 제1종 일반주거지역 . Khu vực chuyên mục đích cư trú loại 1 . Khu vực cư trú thông thường loại 1 . 보전녹지지역 . 자연녹지지역 . Khu vực bảo tồn vành đai xanh . Khu vực vành đai xanh tự nhiên	
	㉠-2 거주지 주변 농경지의 개발제한구역 또는 특별관리지역 존치 경우 구분 ㉡-2 Phân loại các trường hợp đất nông nghiệp xung quanh nơi ở vẫn nằm trong khu hạn chế phát triển hoặc khu quản lý đặc biệt	☐ 존치, ☐ 비존치 ☐ Giữ nguyên, ☐ Không giữ nguyên

- ☐ 「농어촌주민의 보건복지 증진을 위한 특별법」 제27조에 따라 위와 같이 신청합니다.
- ☐ Tôi xin đăng ký với các nội dung như trên theo Điều 27 “Luật đặc biệt về nâng cao sức khỏe và phúc lợi của người dân nông thôn, làng chài”.
- ☐ 「농어업인 삶의 질 향상 및 농어촌지역 개발 촉진에 관한 특별법」 시행령 제18조에 따라 사업신청과 관련된 개인정보 (고유식별번호 포함)의 수집 · 이용 · 제공에 동의합니다.
- ☐ Tôi đồng ý với việc thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân (bao gồm số nhận dạng cá nhân) liên quan đến việc đăng ký dự án hỗ trợ theo Điều 18 của Nghị định hướng dẫn “Luật đặc biệt về cải thiện chất lượng cuộc sống của người làm nông ngư nghiệp và thúc đẩy phát triển của khu vực nông thôn, làng chài”.

년월일

Nămmángthángxàynày

신청인(가입자)
Người đăng ký (Người nộp bảo hiểm)
확인자(읍 · 면 · 동장)
Người xác nhận (Chủ tịch thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong))
국민건강보험공단 이사장 귀하
Kính gửi Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)
(인)
(Đóng dấu)

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	없음 Không có	수수료 없음 Không mất phí
------------------------	----------------	-------------------------

건강보험료 신청 시 유의사항 Những điều cần lưu ý khi đăng ký đóng bảo hiểm y tế	
1. 주소지가 읍 · 면지역이고, 농어업경영체 등록정보를 등록한 농어업인은 확인자 확인 없이 공단으로 직접 신청(유선) 가능합니다.	
1. Người làm nông ngư nghiệp có địa chỉ tại thị trấn (eup), xã (myeon) và đã đăng ký thông tin đăng ký kinh doanh nông ngư nghiệp có thể nộp đơn trực tiếp (điện thoại bản) cho Tổng công ty mà không cần xác nhận của người xác nhận.	
2. 농어촌 요건 확인은 신청인의 주소지 관할 지자체 동장이 확인합니다.	
2. Xác nhận điều kiện nông thôn, làng chài được thực hiện bởi người đứng đầu chính quyền địa phương có thẩm quyền đối với địa chỉ của người đăng ký.	

작성방법
Cách điền đơn

1. 성명, 주민등록번호 및 주소는 주민등록상의 내용을 기재하십시오.
1. Hãy điền tên, số chứng minh thư Hàn và địa chỉ như trong chứng minh thư Hàn.
2. 농어업관련 조합법인이나 회사법인에 1년 이상 고용되어 농어업인으로 인정받으려는 사람은 관련 법인으로부터 고용일 수 관련 자료를 발급받아 첨부하십시오.
2. Những người đã làm việc cho hợp tác xã hoặc công ty pháp nhân liên quan đến nông ngư nghiệp trên 1 năm và muốn được công nhận là người làm nông ngư nghiệp phải xin cấp và đính kèm tài liệu liên quan đến số ngày làm việc do pháp nhân liên quan cấp.

210mm×297mm[일반용지 60g/㎡(재활용품)]

(Mặt sau)

이 확인서는 아래와 같이 처리됩니다. Đơn xác nhận này được xử lý như sau.		
신청인 Người đăng ký	확인기관 Cơ quan xác nhận	공단 Tổng công ty
<div>확인 요청 Yêu cầu xác nhận</div>	<div>농어업인 확인 Xác nhận người làm nông ngư nghiệp</div> <div>시장·구청장·읍장· 면장·동장 확인 Xác nhận của thị trường, chủ tịch quận (gu), chủ tịch thị trấn (eup), chủ tịch xã (myeon), chủ tịch phường (dong)</div> <div>※ (건강보험) 주소가 읍·면지역이고, 농어업경영체 등록된 농어업인의 경우 이·통장 및 읍·면·동장 확인 면제</div> <div>※ (Bảo hiểm y tế) Trong trường hợp người làm nông ngư nghiệp có địa chỉ ở khu vực thị trấn (eup), xã (myeon) và đã đăng ký là tổ chức kinh doanh nông nghiệp, thủy sản, được miễn xác nhận của Trưởng thôn, Tổ trưởng và người đứng đầu thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong).</div> <div>그 외 지역의 경우 농어업경영체 등록자는 이·통장 확인만 면제 가능</div> <div>Ở các khu vực khác, các tổ chức kinh doanh nông nghiệp, thủy sản đã đăng ký chỉ có thể được miễn xác nhận của Trưởng thôn, Tổ trưởng</div>	<div>신청(확인)서 접수 Tiếp nhận đơn đăng ký (xác nhận)</div> <div>확인 통지 Thông báo xác nhận</div>
<div>수령 Nhận giấy xác nhận</div>		

--	--	--	--	--

《 농어업인 구분 》

《 Phân loại người làm nông ngư nghiệp 》

<p style="text-align: center;">농업인(축산업인 및 임업인 포함) Người làm nông nghiệp (bao gồm người chăn nuôi và trồng rừng)</p>	<p style="text-align: center;">어업인 Ngư dân</p>
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1천 제곱미터 이상의 농지(「농어촌정비법」 제98조에 따라 비농업인이 분양받거나 임대받은 농어촌 주택 등에 부속된 농지는 제외합니다)를 경영하거나 경작하는 사람 ○ Người kinh doanh, canh tác đất nông nghiệp có diện tích từ 1.000 mét vuông trở lên (không bao gồm đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở nông thôn do người không phải là người làm nông nghiệp mua hoặc thuê theo Điều 98 “Luật Phát triển vùng nông thôn và làng chài”) ○ 농업경영을 통한 농산물의 연간 판매액이 120만원 이상인 사람 ○ Người có doanh thu nông sản hàng năm từ kinh doanh nông nghiệp trên 1,2 triệu won ○ 1년 중 90일 이상 농업에 종사하는 사람 ○ Người làm nông nghiệp trên 90 ngày 1 năm ○ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제16조제1항에 따라 설립된 영농조합법인의 농산물 출하·유통·가공·수출활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람 ○ Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực vận tải, phân phối, chế biến, xuất khẩu nông sản của hợp tác xã nông nghiệp được thành lập theo khoản 1 Điều 16 “Luật Bồi dưỡng và hỗ trợ các tổ chức nông ngư nghiệp” ○ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제19조제1항에 따라 설립된 농업회사법인의 농산물 유통·가공·판매활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람 ○ Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực phân phối, chế biến, bán nông sản của công ty pháp nhân nông nghiệp được thành lập theo khoản 1 Điều 19 Luật Bồi dưỡng và hỗ trợ các tổ chức nông ngư nghiệp <p>※ 농업</p> <p>※ Nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ 농작물재배업: 식량작물 재배업, 채소작물 재배업, 과실작물 재배업, 화훼작물 재배업, 특용작물 재배업, 약용작물 재배업, 버섯 재배업, 양잠업 및 종자·묘목 재배업(임업용 종자·묘목 재배업은 제외한다) ▪ Trồng trọt: Trồng cây lương thực, trồng rau, trồng cây ăn quả, trồng hoa, trồng cây đặc dụng, trồng cây dược liệu, trồng nấm, trồng dâu tằm và trồng hạt giống, cây giống (trừ trồng hạt giống, cây giống lâm nghiệp) ▪ 축산업: 동물(수생동물은 제외합니다)의 사육업·증식업·부화업 및 종축업 ▪ Chăn nuôi: Chăn nuôi, nhân giống, ấp nở, nuôi lấy giống động vật (trừ động vật thủy sinh) 	<ul style="list-style-type: none"> ○ 어업경영을 통한 수산물의 연간 판매액이 120만원 이상인 사람 ○ Người có doanh thu thủy sản hàng năm từ kinh doanh ngư nghiệp trên 1,2 triệu won ○ 1년 중 60일 이상 어업에 종사하는 사람 ○ Người làm ngư nghiệp trên 60 ngày 1 năm ○ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제16조제2항에 따라 설립된 영어조합법인의 수산물 출하·유통·가공·수출활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람 ○ Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực vận tải, phân phối, chế biến, xuất khẩu thủy sản của hợp tác xã pháp nhân ngư nghiệp được thành lập theo khoản 2 Điều 16 “Luật Bồi dưỡng và hỗ trợ các tổ chức nông ngư nghiệp” ○ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제19조제3항에 따라 설립된 어업회사법인의 수산물 유통·가공·판매활동에 1년 이상 계속하여 고용된 사람 ○ Người đã làm việc liên tục từ 1 năm trở lên trong các lĩnh vực phân phối, chế biến, bán thủy sản của công ty pháp nhân ngư nghiệp được thành lập theo khoản 3 Điều 19 Luật Bồi dưỡng và hỗ trợ các tổ chức nông ngư nghiệp <p>※ 어업</p> <p>※ Ngư nghiệp</p>

<ul style="list-style-type: none"> ▪ 임업: 육림업(자연휴양림·자연수목원의 조성·관리·운영업을 포함합니다), 임산물 생산·채취업 및 임업용 종자·묘목 재배업 ▪ Lâm nghiệp: Lâm nghiệp (bao gồm việc xây dựng, quản lý, vận hành các khu rừng nghỉ dưỡng tự nhiên và vườn ươm tự nhiên), sản xuất và thu hái lâm sản, trồng hạt giống, cây giống lâm nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 수산동식물을 포획·채취하거나 양식하는 산업, 염전에서 바닷물을 자연 증발시켜 제조하는 소금을 생산하는 산업 ▪ Ngành đánh bắt, khai thác hoặc nuôi trồng động vật thủy sản, ngành sản xuất muối được tạo ra bằng cách làm bay hơi tự nhiên nước biển trên các ruộng muối
--	--

《 기재요령 및 유의사항 》
《 Hướng dẫn điền và nội dung lưu ý 》

1. 성명, 주민등록번호 및 주소는 주민등록상의 내용을 기재하십시오.
 1. Hãy điền tên, số chứng minh thư Hàn và địa chỉ như trong chứng minh thư Hàn.
 2. 농어업관련 조합법인이나 회사법인에 1년 이상 고용되어 농업인으로 인정받으려는 사람은 해당 법인으로부터 고용일수 관련 자료를 발급받아 농어업인 확인서에 첨부하십시오.
 2. Những người đã làm việc cho pháp nhân hợp tác xã hoặc công ty pháp nhân liên quan đến nông ngư nghiệp từ 1 năm trở lên và muốn được công nhận là người làm nông nghiệp phải được cấp tài liệu liên quan đến số ngày làm việc bởi pháp nhân đó và đính kèm với giấy xác nhận người làm nông ngư nghiệp.
 3. 농어업인 확인은 토지 소재지 또는 거주지의 해당 시장·구청장·읍장·면장 또는 동장의 확인을 받아야 합니다.
 3. Xác nhận người làm nông ngư nghiệp phải có xác nhận của thị trưởng, chủ tịch quận (gu), chủ tịch thị trấn (eup), chủ tịch xã (myeon), chủ tịch phường (dong) nơi có đất hoặc nơi cư trú.
- ※ 「지방자치법」 제104조에 따른 지방자치단체의 조례나 규칙으로 사무가 위임된 경우는 위임받은 기관의 장
- ※ Trong trường hợp công việc được ủy quyền theo quy định hoặc pháp lệnh của chính quyền địa phương theo Điều 104 “Luật Tự trị địa phương”, người đứng đầu cơ quan được ủy quyền